

Số: 2119/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung dự toán chi năm 2023 cho Văn phòng UBND tỉnh
và các địa phương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính chuyển giao cho dịch vụ bưu chính công ích thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh trong năm 2021

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo Công văn số 78/UBND-NCKS ngày 07/01/2022, Thông báo số 392/TB-UBND, Thông báo số 444/TB-UBND của UBND tỉnh, thống nhất của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 26/9/2023 (khoản 5 Thông báo số 302/TB-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh) và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 449/TTr-STC ngày 20/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi năm 2023 cho Văn phòng UBND tỉnh và các địa phương, tổng số tiền: **1.550.320.000 đồng** (Một tỷ, năm trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng), từ nguồn quản lý hành chính chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để chi trả cho Bưu điện thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ tham gia đảm nhận một số công việc trong hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm

Phục vụ Hành chính công tỉnh và tại bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã năm 2022, cụ thể như sau:

- Văn phòng UBND tỉnh thanh toán cho Bưu điện tỉnh đối với nhiệm vụ triển khai tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh năm 2022, số tiền **673.240.000 đồng**;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thanh toán cho Bưu điện cấp huyện đối với nhiệm vụ triển khai tại bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã năm 2022, số tiền: **877.080.000 đồng** (cấp huyện 723.320.000 đồng, cấp xã 153.760.000 đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Văn phòng UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố có tên tại Phụ lục thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ, định mức tài chính hiện hành và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi, hướng dẫn Văn phòng UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Bưu điện tỉnh, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, QTTV, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	SL NV BĐ năm 2022		Kinh phí cấp cho các địa phương			Ghi chú
		Cấp huyện	Cấp xã	Tổng cộng	Trong đó:		
					Cấp huyện	Cấp xã	
					Cấp huyện	Cấp xã	
1	Phú Ninh	1	1	51,25	-	51,25	
2	Tam Kỳ	3	0	89,90	89,90	-	
3	Núi Thành	3	0	115,47	115,47	-	
4	Tiên Phước	1	0	22,38	22,38	-	
5	Bắc Trà My	2	0	82,04	82,04	-	
7	Thăng Bình	2	1	81,36	30,11	51,25	
8	Phước Sơn	1	0	22,63	22,63	-	
9	Quế Sơn	1	0	48,00	48,00	-	
10	Nông Sơn	1	0	51,25	51,25	-	
11	Duy Xuyên	1	1	87,25	36,00	51,25	
12	Điện Bàn	1	0	51,25	51,25	-	
13	Hội An	3	0	153,76	153,76	-	
15	Nam Giang	1	0	12,14	12,14	-	
16	Tây Giang	1	0	8,39	8,39	-	
Tổng cộng				877,08	723,32	153,76	